

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24-02-2023
V/v Ly hôn giữa bà C và ông K.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Mai Hồng Thẩm

Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

-Thư ký phiên tòa: Trương Thị Hồng Cẩm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 499/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà L T C, sinh ngày 10-02-1969

CCCD số 082169008202 cấp ngày 13-8-2021

Nơi cư trú: Tổ 3, ấp V H 1, xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07-02-2023

2. Bị đơn: Ông N V Ú K, sinh năm 1964

CMND số 351967541 công an tỉnh An Giang cấp ngày 12-12-2008

Nơi cư trú: Tổ 3, ấp V H 1, xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Bản tự khai ngày 26-9-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07-02-2023, nguyên đơn bà L T C trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông N V Ú K kết hôn năm 1987, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang số 05 ngày 30-01-2019. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhà riêng của bà. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong việc làm ăn, ông K có tính hay ghen, kiểm chuyện mắng chửi, đánh đập bà, công an xã V N mời xử lý nhiều lần, nhưng không thay đổi. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Từ năm 2020, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông K, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông N V Ú K.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N T T A, sinh năm 1989 và N V Đ, sinh ngày 10-10-1991. Hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông N V Ú K, nhưng ông K vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà L T C, bị đơn ông N V Ú K, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn bà C có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông K vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà C và bị đơn ông K.

[2] *Về hôn nhân:* Bà L T C và ông N V Ú K kết hôn năm 1987, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang số 05 ngày 30-01-2019 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà C có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà C và ông K, nhưng ông K nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Năm 2020, giữa bà C và ông K phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong việc làm ăn, ông K có tính hay ghen, kiểm chuyện mắng chửi, đánh đập bà C, công an xã V N mời xử lý nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 26-8-2022 ông K tiếp tục có hành vi bạo lực với bà C, Công an xã V N mời làm việc và ông K lập Tờ cam kết ngày 15-9-2022, hứa không tái phạm; nhưng ông K không thay đổi, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng

ngày càng trầm trọng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà C và ông K là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà C được ly hôn với ông K là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà C và ông K có 02 con chung tên N T T A, sinh năm 1989 và N V Đ, sinh ngày 10-10-1991. Hiện đã trưởng thành, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông K không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà C trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông K không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5, Điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003883 ngày 24-10-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà C, bị đơn ông K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà L T C được ly hôn với ông N V Ú K.

Giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 30-01-2019 của UBND xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Có 02 con chung tên N T T A, sinh năm 1989 và N V Đ, sinh ngày 10-10-1991. Hiện đã trưởng thành.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà L T C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003883 ngày 24-10-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà L T C, bị đơn ông N V Ú K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V N, huyện C T, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà